

Số: 1018/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học và Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ sinh học, mã số 7420201.

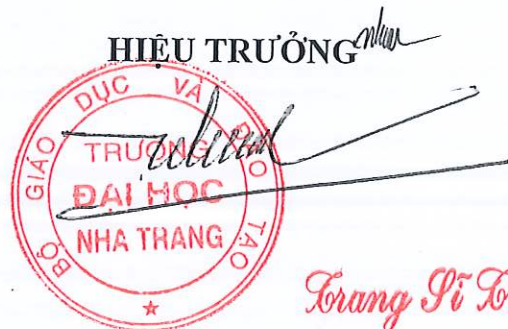
Điều 2. Giao Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 65.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1018/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Công nghệ sinh học và Môi trường
b) Ngành đào tạo	Công nghệ sinh học/ Biotechnology
c) Định hướng đào tạo	Công nghệ sinh học
d) Mã số ngành đào tạo	7420201
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Công nghệ sinh học
j) Thời gian cập nhật CTĐT	8/2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm phục vụ cho học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu được đào tạo và có tư duy phản biện để phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn của Công nghệ sinh học (CNSH) trong các lĩnh vực thực phẩm, thủy sản, y dược, thú y và môi trường;
- PEO3: Có khả năng thực hiện được các quy trình kỹ thuật cơ bản trong CNSH, bao gồm kỹ thuật vi sinh, hóa sinh, sinh học phân tử, công nghệ sinh học động vật, công nghệ sinh học thực vật và phát triển các sản phẩm CNSH đáp ứng nhu cầu thị trường;
- PEO4: Có kỹ năng phân tích, thiết kế quy trình sản xuất, quản lý phòng thí nghiệm và xúc tiến thương mại sản phẩm thuộc lĩnh vực CNSH trong điều kiện thực tế ở Việt Nam.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CĐR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CĐR trình độ bậc 6 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4
1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật	x	x	x	x
2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp		x		
3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp	x	x	x	x
4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ				x



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Công nghệ sinh học và Môi trường
b) Ngành đào tạo	Công nghệ sinh học/ Biotechnology
c) Định hướng đào tạo	Công nghệ sinh học
d) Mã số ngành đào tạo	7420201
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Công nghệ sinh học
j) Thời gian cập nhật CTĐT	8/2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm phục vụ cho học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu được đào tạo và có tư duy phản biện để phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn của Công nghệ sinh học (CNSH) trong các lĩnh vực thực phẩm, thủy sản, y dược, thú y và môi trường;
- PEO3: Có khả năng thực hiện được các quy trình kỹ thuật cơ bản trong CNSH, bao gồm kỹ thuật vi sinh, hóa sinh, sinh học phân tử, công nghệ sinh học động vật, công nghệ sinh học thực vật và phát triển các sản phẩm CNSH đáp ứng nhu cầu thị trường;
- PEO4: Có kỹ năng phân tích, thiết kế quy trình sản xuất, quản lý phòng thí nghiệm và xúc tiến thương mại sản phẩm thuộc lĩnh vực CNSH trong điều kiện thực tế ở Việt Nam.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CDR trình độ bậc 6 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4
1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật	X	X	X	X
2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp		X		
3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp	X	X	X	X
4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ				X

2.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	PEO1	PEO2	PEO3	PEO4
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x			
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp	x	x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ				x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp				x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học, sinh viên có khả năng:

- PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, có khả năng vận dụng về lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và phương pháp rèn luyện sức khỏe để bảo vệ tổ quốc và có cuộc sống tốt hơn;
- PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
- PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
- PLO4: Phân lập, tuyển chọn, nuôi cấy, định danh, kiểm nghiệm, cải tạo giống và sản xuất các sản phẩm từ vi sinh vật phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong các lĩnh vực thực phẩm, thủy sản, y dược, thú y và môi trường;
- PLO5: Thực hiện các xét nghiệm bệnh ở người, chẩn đoán bệnh ở động vật và nghiên cứu đa dạng sinh học bằng các kỹ thuật sinh học phân tử;
- PLO6: Ứng dụng và tham gia sản xuất các sản phẩm từ thực vật, nấm và rong biển; nuôi cấy mô, tế bào thực vật nhằm nhân giống một số nhóm thực vật phục vụ cho nông nghiệp và thủy sản;
- PLO7: Ứng dụng và tham gia sản xuất thực phẩm, vắc xin và các dòng tế bào nuôi cấy từ động vật phục vụ cho y dược, thú y và thủy sản;
- PLO8: Vận dụng kiến thức phân tích, thiết kế quy trình sản xuất, quản lý phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực Công nghệ sinh học trong điều kiện thực tế ở Việt Nam;
- PLO9: Sử dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm để khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ sinh học;
- PLO10: Có khả năng phát triển và xúc tiến thương mại các sản phẩm Công nghệ sinh học.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR của VQF

CĐR (VQF)	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2				x	x	x	x			
3				x	x	x	x	x		
4								x	x	x

3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2				x	x	x	x			
3				x	x	x	x	x		
4								x	x	x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí sau đây:

1. Kiểm nghiệm và xét nghiệm tại doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, sản xuất thực phẩm, thủy sản, các bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng.
2. Đảm bảo và quản lý chất lượng tại các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp trong các lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm, thủy sản, môi trường, y dược, và thú y.
3. Điều hành và phụ trách kỹ thuật sản xuất tại các nhà máy liên quan trong lĩnh vực CNSH.
4. Nghiên cứu và tham gia giảng dạy tại các trường đại học và viện nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học sự sống và CNSH.
5. Phát triển và kinh doanh sản phẩm Công nghệ sinh học.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	59	39,6	55	36,9	4	2,7
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	18	12,1	18	12,1	0	0,0
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	22	14,7	20	13,4	2	1,3
3	Ngoại ngữ	8	5,4	8	5,4	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,4	9	6,0	2	1,3
II	Giáo dục chuyên nghiệp	90	60,4	71	47,7	19	12,7
1	Cơ sở ngành	43	28,9	41	27,5	2	1,3
2	Ngành	37	24,8	20	13,4	17	11,4
2.1	Chuyên ngành CNSH thực phẩm - thủy sản	15	10,1	0	0	15	10,1
2.2	Chuyên ngành CNSH y dược - thú y	15	10,1	0	0	15	10,1
3	Tốt nghiệp	10	6,7	10	6,7	0	0
	Tổng cộng	149	100	126	84,6	23	15,4

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình định hướng đào tạo chuẩn

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			149					18	20	18	17	17	16	2	10
								-	1*	3*	2*	-	2*	15*	-
I	GIÁO DỤC TỔNG QUÁT		59												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		18												
Các HP bắt buộc			18					2	7	3		2	4		
1	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	45					3						
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1					2				
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2, 3							2		
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2, 3							2		
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45						3					
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30					2						
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, C.nghệ và MT		22												
Các HP bắt buộc			20					10		7	3				
9	BIO320	Sinh học đại cương A	2	30			10	2							
10	BIO322	Thực hành sinh học đại cương	1		15		9	1							
11	MAT327	Toán 1	3	45				3							
12	MAT322	Xác suất – Thống kê	3	45		11					3				
13	CHE386	Hóa học đại cương A	3	45			14	3							
14	CHE387	Thực hành hóa học đại cương A	1		15		13	1							
15	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45			16			3					
16	PHY311	Thực hành vật lý đại cương 1	1		15		15			1					
17	SOT381	Tin học đại cương A	3	30	15						3				
Các HP tự chọn cho I.1 và I.2			2*								2*				
18	SSH380	Văn hóa Việt Nam	2*	30							2*				
19	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2*	30							2*				
20	MKT372	Nhập môn Marketing	2*	30							2*				
21	ENE334	Biến đổi khí hậu	2*	30							2*				
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4						
22	FLS314	Tiếng Anh B1.1	4	60				4							
23	FLS315	Tiếng Anh B1.2	4	60					4						
I.4	Thể chất và quốc phòng – an ninh		11												
Các HP bắt buộc			9												
24	QPAD011	Đường lối QP & AN của ĐCSVN	3												
	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2												
	QPAD033	Quân sự chung	1												
	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2												
25	85065	Điền kinh	1					1							

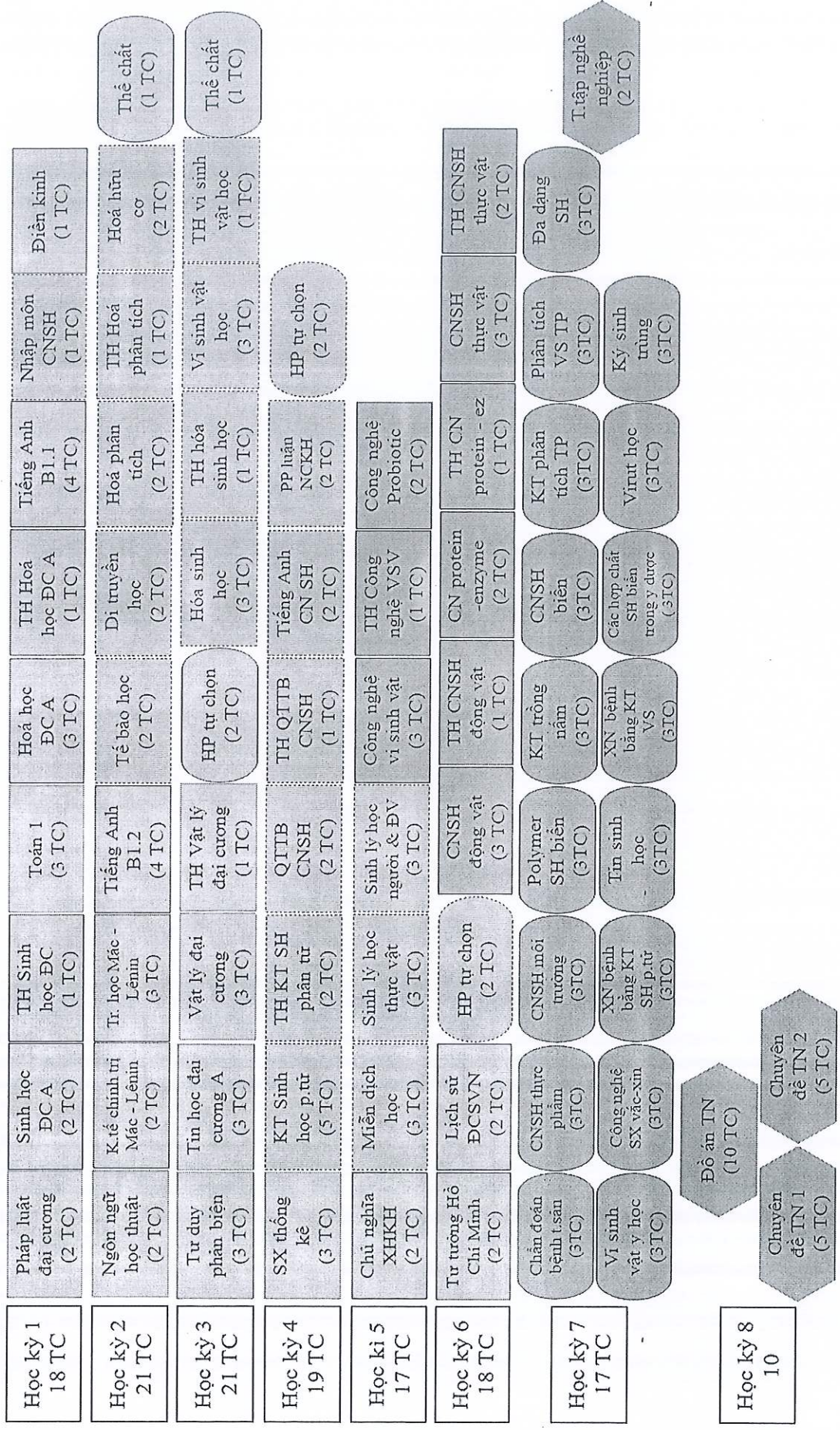
¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
Các HP tự chọn			2*						1*	1*						
26	85097	Bóng đá	1*						1*							
	85098	Bóng chuyền	1*						1*							
	85105	Cầu lông	1*						1*							
	85108	Taekwondo	1*							1*						
	85066	Bơi lội	1*							1*						
	85111	Aerobic	1*							1*						
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90													
II.1	Cơ sở ngành		43													
Các HP bắt buộc			41					1	9	8	14	9				
27	BIO316	Nhập môn ngành CN sinh học	1	15				1								
28	CHE373	Hóa phân tích	2	30		13	29		2							
29	BIO305	Thực hành hóa phân tích	1		15	14	28		1							
30	BIO324	Hóa học hữu cơ	2	30					2							
31	BIO393	Tế bào học	2	30		9			2							
32	BIO394	Di truyền học	2	30		9			2							
33	BIO387	Hóa sinh học	3	45		30	34			3						
34	BIO388	Thực hành hóa sinh học	1		15	30	33			1						
35	BIO377	Vi sinh vật học	3	45		31,32	36			3						
36	BIO378	Thực hành vi sinh vật học	1		15	10	35			1						
37	BIO303	Kỹ thuật sinh học phân tử	5	75		32	38				5					
38	BIO3001	Thực hành kỹ thuật sinh học phân tử	2		30	10	37				2					
39	BIO3002	Miễn dịch học	3	45		33,35						3				
40	BIO335	Quá trình và thiết bị CN sinh học	2	30		33,35	41				2					
41	BIO379	T.hành quá trình và thiết bị CNSH	1		15	33,35	40				1					
42	BIO316	Sinh lý học người và động vật	3	45		31,33						3				
43	CHE373	Sinh lý học thực vật	3	45		31,33						3				
44	DAA350	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30		7, 8					2					
45	BIO3003	Tiếng Anh cho ngành Sinh học	2	30		33,35					2					
Các HP tự chọn			2*								2*					
46	BIO341	An toàn sinh học	2*	30		9					2*					
47	BIO370	Thống kê sinh học	2*	30		9,12					2*					
II.2	Ngành		37													
Các HP bắt buộc chung			20									6	12	2		
48	BIO375	Công nghệ vi sinh vật	3	45		35	49					3				
49	BIO376	Thực hành công nghệ vi sinh vật	1		15	36	48,50					1				
50	BIO371	Công nghệ probiotic	2	30		35	49					2				
51	BIO372	Công nghệ sinh học động vật	3	45		42	52						3			
52	BIO373	T.hành công nghệ sinh học động vật	1		15	42	51						1			
53	BIO374	Công nghệ sinh học thực vật	3	45		43	54						3			
54	BIO354	T.hành công nghệ sinh học thực vật	2		30	43	53							2		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
55	BIO349	Công nghệ protein – enzyme	2	30		33,34	56							2		
56	BIO309	T.hành công nghệ protein – enzyme	1		15	33,34	55							1		
57	BIO3519	Thực tập nghề nghiệp	2		30										2	
Các HP tự chọn chung			2*											2*		
58	BIO3016	Phát triển sản phẩm CN sinh học	2*	30		40								2*		
59	BIO342	Marketing các sản phẩm CN sinh học	2*	30		40								2*		
II.2.1. Chuyên ngành Công nghệ sinh học thực phẩm – thủy sản			15													
Các HP tự chọn			15*												15*	
60	BIO3005	Đa dạng sinh học	3*	30	15	9									3*	
61	EPM358	Chẩn đoán bệnh thủy sản	3*	30	15	35,42									3*	
62	BIO398	Công nghệ sinh học thực phẩm	3*	45		48,51 53,55									3*	
63	BIO360	Công nghệ sinh học môi trường	3*	45		48,53									3*	
64	BIO367	Polymer sinh học biển	3*	30	15	40									3*	
65	BIO353	Kỹ thuật trồng nấm	3*	15	30	43,48									3*	
66	BIO3012	Công nghệ sinh học biển	3*	45		48,51 53									3*	
67	BIO3501	Kỹ thuật phân tích thực phẩm	3*	15	30	33									3*	
68	BIO3502	Phân tích vi sinh thực phẩm	3*	15	30	35									3*	
II.2.2. Chuyên ngành Công nghệ sinh học y dược - thú y			15													
Các HP tự chọn			15*												15*	
69	BIO3504	Vi sinh vật y học	3*	45		35									3*	
70	BIO3013	Công nghệ sản xuất vắc xin	3*	45		35,39 42									3*	
71	BIO3505	Xét nghiệm bệnh bằng kỹ thuật sinh học phân tử	3*	15	30	37,38 42									3*	
72	BIO389	Tin sinh học	3*	30	15	17,37									3*	
73	BIO3506	Xét nghiệm bệnh bằng KT vi sinh	3*	15	30	35,42									3*	
74	BIO3507	Các hợp chất SH biển trong y dược	3*	30	15	33									3*	
75	BIO361	Virus học	3*	45		35									3*	
76	BIO3510	Ký sinh trùng	3*	30	15	35,42									3*	
II.3 Tốt nghiệp			10													10
77	DAA351	Đồ án tốt nghiệp	10													10
Hoặc: Chuyên đề tốt nghiệp (đối với SV không đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp)			10													
78	BIO3513	Chuyên đề tốt nghiệp 1	5			48,51 53										5
79	BIO3514	Chuyên đề tốt nghiệp 2	5			48,51 53										5

Ghi chú: Các tín chỉ in nghiêng hoặc có dấu "*" là của học phần tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo định hướng chuẩn



Ghi chú:

- Học phần bắt buộc
- Học phần tự chọn
- Thực tập/tốt nghiệp
- HP Giáo dục tổng quát
- HP cơ sở ngành
- HP chuyên ngành

7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được Chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với Chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ		149												
I	Giáo dục tổng quát	59												
I.1	Xã hội, nhân văn và NT	18												
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I										1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I										1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I										1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I										1I+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I										1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I										1I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M							M		1R+2M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M							M		1R+2M
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT	22												
9	Sinh học đại cương A	2		M		I	I	I	I					4I+1M
10	Thực hành sinh học đại cương	1		M		I	I	I	I	I				5I+1M
11	Toán 1	3		M										1M
12	Xác suất – Thống kê	3		M										1M
13	Hóa học đại cương A	3		M		I	I	I	I					4I+1M
14	Thực hành hóa học đại cương A	1		M		I	I	I	I					4I+1M
15	Vật lý đại cương 1	3		M										1M
16	Thực hành vật lý đại cương 1	1		M										1M
17	Tin học đại cương A	3			M									1M
18	<i>Văn hóa Việt Nam</i>	2	x											x
19	<i>Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo</i>	2		x	x							R		1I+2R
20	<i>Nhập môn Marketing</i>	2		x								R		2R
21	<i>Biến đổi khí hậu</i>	2		x										1R
I.3	Ngoại ngữ													
22	Ngoại ngữ 1	4		I	M									1I+1M
23	Ngoại ngữ 2	4		I	M									1I+1M
I.4	Giáo dục thể chất và QP-AN	11												
24	Điền kinh	1	M											1M
25	<i>Đường lối QP & AN của ĐCSVN</i>	3	M											1M
	<i>Công tác quốc phòng và an ninh</i>	2												
	<i>Quân sự chung</i>	1												
	<i>KT chiến đấu bộ binh & chiến thuật</i>	2												
26	<i>Bóng đá</i>	1	M											1M
	<i>Bóng chuyền</i>	1												
	<i>Cầu lông</i>	1												
	<i>Taekwondo</i>	1												
	<i>Bơi lội</i>	1												
	<i>Aerobic</i>	1												
II	Giáo dục chuyên nghiệp													
II.1	Cơ sở ngành	43												
27	Nhập môn ngành Công nghệ SH	1				I	I	I	I	I	I			6I
28	Hóa phân tích	2		R										1R
29	Thực hành hóa phân tích	1		R										1R
30	Hóa học hữu cơ	2				R	R	R						3R
31	Tế bào học	2				R	R	R						3R
32	Di truyền học	2				R	R	R						3R

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với định hướng đào tạo.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

VIỆN TRƯỞNG

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Ngô Thị Hoài Dương

Ngô Thị Hoài Dương

HIỆU TRƯỞNG ^{như}



Trang Sĩ Trung